Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO
CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NỘI DUNG

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
4. RỦI RO TÍN DỤNG
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1- Danh sách công ty con
Bảng 2- Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn hợp nhất
Bảng 3- Cơ cấu vốn tự có
Bảng 4- Các giải pháp liên quan đến vốn tự có
Bảng 5- Tỷ lệ an toàn vốn
Bảng 6- Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh
Bảng 7- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm
Bảng 8- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm
Bảng 9- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro
Bảng 10- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác
Bảng 11- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành
Bảng 12- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
Bảng 13- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ
Bảng 14- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất
Bảng 15- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ
Bảng 16- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-VBLQ ngày 30/11/2021 của Tổng giám đốc)

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Sacombank") công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của Sacombank.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng và công ty con. Tại thời điểm 30/06/2022, Sacombank có 6 công ty con sở hữu trực tiếp (4 công ty con trong nước, 2 ngân hàng con ở nước ngoài). Sacombank không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có sáu (6) công ty con và được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài :

Bảng 1: Danh sách công ty con

Stt	Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý ngoại tệ	100%
4	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán	100%

			vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.	
5	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
6	Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Bảng 2: Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên công ty con	Vốn
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000
2	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	1.644.284
3	Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000
Tổng cộng		2.763.284

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

a) Tóm tắt thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu:

- Tính đến 30/06/2022, Sacombank đã bán ra công chúng số lượng cổ phiếu phổ thông là 1.885.215.716 cổ phiếu. (Mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.

b) Cơ cấu Vốn tự có:

Bảng 3 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Cấu phần	Riêng	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	35.268.947	35.786.366
2	Vốn cấp 2	9.546.401	9.607.288
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	2.794.131	-
	TỔNG CỘNG = (1) + (2) - (3)	42.021.217	45.393.654

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

a) Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn:

Sacombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy định về quản lý, công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết về công tác quản lý và công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn tại Sacombank nhằm đảm bảo tính chính xác, thống nhất, an toàn và hiệu quả.

Định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ, Sacombank dự báo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để xây dựng kế hoạch phù hợp.

Bảng 4: Các giải pháp liên quan đến vốn tự có.

Stt	Chỉ tiêu	Thực tế	Giải pháp
1	Vốn điều lệ	Ngân hàng đang trong quá trình cơ cấu, nên khả năng tăng vốn tự có từ khoản mục này còn phụ thuộc vào nội dung phê duyệt của NHNN.	
2	Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết (đáp ứng các điều kiện theo phụ lục 1-Thông tư 41).	Tỷ lệ nợ thứ cấp trên vốn cấp 1 riêng đang ở mức 20.94%. (7.384.028/35.268.947)	Trường hợp cần thiết, với hạn mức còn lại, Ngân hàng có thể phát hành GTCG để bổ sung vốn cấp 1 là 10.250 tỷ đồng (tỷ lệ nợ thứ cấp / vốn tự có = 50%).
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.		Thực hiện theo lộ trình của đề án tái cơ cấu và quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.
4	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.		
5	Quỹ dự phòng tài chính.		
6	Lợi nhuận chưa phân phối.		

b) Tỷ lệ an toàn vốn:

Bảng 5 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng,

A	Tổng tài sản có rủi ro	Riêng	Hợp nhất
A1	Rủi ro tín dụng	410.842.662	419.024.685
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	487.659	487.659
A3	Rủi ro hoạt động	3.040.330	3.172.166
A4	Rủi ro thị trường	48.933	72.215
A5	Tổng giá trị tài sản có rủi ro A5=A1+A2+12,5*(A3+A4)	449.946.104	460.067.100
B	Vốn và các khoản trừ		
1	Các khoản trừ		
1.1	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	-	-
1.2	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	249.929	249.929
1.3	Các khoản trừ khác	2.794.131	-
B1	Tổng	3.044.060	249.929
2	Vốn hợp lệ		
2.1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	35.268.947	35.786.366
2.2	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	9.546.401	9.607.288
B2	Tổng vốn hợp lệ: (2.1)+(2.2)-(1.3)	42.021.217	45.393.654
C	Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn		
1	Yêu cầu vốn tối thiểu		
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu: C1= 8%*A5	35.995.688	36.805.368
C2	Tỷ lệ vốn cấp 1 C2=(2.1)/A5*100%	7.84%	7.78%
C3	Tỷ lệ an toàn vốn C3=B2/A5*100%	9.34%	9.87%

4. Rủi ro tín dụng:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

- Sacombank đã xây dựng quy định về quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước theo Thông tư 13 và tình hình hoạt động của Sacombank. Theo đó, quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Khẩu vị rủi ro tín dụng; Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hạn mức rủi ro tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng; Thẩm định cấp tín dụng; Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng; Quản lý tín dụng; Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Quản lý tài sản bảo đảm; Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự

phòng; Quản lý rủi ro tín dụng tập trung và các nội dung khác liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng.

- Sacombank quy định trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Sacombank, yêu cầu tất cả cán bộ, nhân viên phải hiểu và áp dụng thành thạo các quy định về quản lý rủi ro tín dụng vào hoạt động mà cán bộ nhân viên phụ trách.

- Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, quản lý tài sản bảo đảm nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Sacombank.

- Các loại rủi ro tín dụng được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng, toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

- Sacombank đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý rủi ro tín dụng nhằm phát hiện, phòng ngừa, kiểm soát và hạn chế rủi ro. Các hệ thống hỗ trợ công tác kiểm soát rủi ro như: Mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ; Hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng; Hệ thống Quản lý thu hồi và xử lý nợ quá hạn; Hệ thống cảnh báo sớm nợ có vấn đề. Sacombank tiếp tục áp dụng và cải tiến các hệ thống để đáp ứng cao hơn nữa nhu cầu quản lý trong hoạt động cấp tín dụng, quản lý hiệu quả rủi ro tác nghiệp, rủi ro tín dụng và an toàn hệ thống.

- Ngoài ra, hiện nay Sacombank đang xây dựng các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng. Các mô hình được xây dựng nhằm:

+ Kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng.

+ Quản lý danh mục tín dụng theo đúng chiến lược và định hướng.

+ Sàng lọc khách hàng, lựa chọn được những khách hàng phù hợp với khẩu vị rủi ro.

+ Theo dõi, đánh giá chất lượng tín dụng nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro vỡ nợ của khách hàng.

+ Hạn chế nợ xấu.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn(nếu có): Sacombank sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập của 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn là Moody's, Fitch và S&P.

- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Bảng 6: Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3

Stt	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ 3
1	Tiền gửi, Sổ tiết kiệm tại Sacombank/TCTD khác.
2	Tín phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành.
4	Vàng niêm yết/Kim loại quý/Đá quý.
5	Cổ phiếu.
6	Bảo lãnh của chính phủ/ TCTD.
7	Các loại tài sản, bảo lãnh quy định theo từng thời kỳ.

b) Nội dung định lượng:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước.	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ.	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	AAA đến AA-	49.364
		A+ đến BBB-	1.279.889
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	300.551

4	Tổ chức tín dụng trong nước.	AAA đến AA-	0
		A+ đến BBB-	40.003
		BB+ đến BB-	3.313.140
		B+ đến B-	4.732.827
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	4.036.237
	Tổng		13.752.011

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Xếp hạng tín nhiệm theo doanh nghiệp xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Doanh nghiệp xếp hạng Fitch	407.208
2	Doanh nghiệp xếp hạng Moody's	8.808.002
3	Doanh nghiệp xếp hạng S&P	200.013
4	Không được xếp hạng	4.336.788
	Tổng cộng	13.752.011

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Khoản phải đòi chính phủ.	2.756.199	2.756.199
2	Khoản phải đòi định chế tài chính.	13.752.011	11.788.112
3	Khoản phải đòi doanh nghiệp.	172.441.897	178.834.207
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản.	22.162.266	23.444.569
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở.	1.805.197	2.429.558
6	Khoản phải đòi bán lẻ.	166.156.487	167.788.783
7	Nợ xấu.	3.040.199	3.581.475
8	Các loại tài sản khác.	28.728.405	28.401.781
	Tổng cộng	410.842.662	419.024.685

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Giao dịch tự doanh.	453.370	453.370
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo.	0	0
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro.	6.493	6.493
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ của nhu cầu khách hàng, đối tác quy định tại Mục d Khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	27.795	27.795
5	Tổng cộng	487.659	487.659

-Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Bảng 11: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Ngành kinh tế	Tài sản có rủi ro
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.	32.043.383
2	Khai khoáng.	691.316
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo.	20.147.088
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6.437.721
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	9.061
6	Xây dựng.	32.346.648
7	Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác.	36.817.941
8	Vận tải kho bãi.	4.600.434
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống.	4.081.199
10	Thông tin và truyền thông.	159.633
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.	4.204.572

12	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	2.325.217
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.	233.664
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.	166.797.598
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.	829.700
16	Giáo dục và đào tạo.	4.669.233
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.	3.526.877
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	121.277
19	Hoạt động dịch vụ khác.	40.751.690
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.	10.793
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.	0
	Tổng cộng	360.805.046

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41:

Bảng 12: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Tài sản bảo đảm.	13.898.028	2.353.228	11.544.800
2	Bù trừ số dư nội bảng.	0	0	0
3	Bảo lãnh của bên thứ ba.	0	0	0
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng.	0	0	0
5	Không được giảm thiểu rủi ro tín dụng.	408.977.093	408.977.093	0
6	Tổng cộng	422.875.121	411.330.321	11.544.800

5. Rủi ro hoạt động:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

- Sacombank đã xây dựng Chính sách Quản lý rủi ro phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13 và tình hình hoạt động của Sacombank, trong đó có Chính sách quản lý rủi ro hoạt động. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro; Khẩu vị rủi ro; Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động; Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài; Nguyên tắc mua bảo hiểm; Nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ; và Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục; các nội dung khác có liên quan đến quản lý rủi ro hoạt động.

- Hệ thống quản lý rủi ro được tổ chức xuyên suốt từ Khu vực/Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở chính. Cơ chế này được quy định cụ thể tại Chính sách Quản lý rủi ro và Quy chế kiểm soát nội bộ thể hiện sự xuyên suốt theo định hướng thống nhất trong hệ thống quản lý rủi ro của Sacombank. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Ngân hàng. Ba (03) tuyến bảo vệ của hệ thống kiểm soát nội bộ đều có chức năng quản lý rủi ro. Cụ thể

+ Tuyến bảo vệ thứ nhất: Có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động, quy trình tác nghiệp hàng ngày. Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm: Khu vực, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các Đơn vị nghiệp vụ ngân hàng không thuộc tuyến bảo vệ thứ hai và tuyến bảo vệ thứ ba.
+ Tuyến bảo vệ thứ hai: Có chức năng xây dựng quy chế quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật. Tuyến bảo vệ thứ hai gồm các Đơn vị phụ trách chức năng quản lý rủi ro, tuân thủ, pháp lý, kiểm tra kiểm soát nội bộ, đảm bảo an toàn hệ thống thông tin, hệ thống công nghệ thông tin.
+ Tuyến bảo vệ thứ ba: Có chức năng kiểm toán nội bộ do Kiểm toán nội bộ thực hiện.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

Chính sách quản lý rủi ro của Sacombank quy định các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và các yêu cầu phải đáp ứng theo quy định tại Thông tư 13. Cụ thể như sau:

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng":

+ Sacombank đã ban hành Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu (Quyết định số 84/2019/QĐ-VBLQ), quy định đầy đủ công tác lưu trữ, tiêu huỷ, phục hồi, xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát, trong đó quy định rõ: Hồ sơ, tài liệu giấy được lưu trữ trong tủ có khóa tại kho Đơn

vị/Kho Ngân hàng. Kho lưu trữ xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, phân công nhân sự quản lý và được phun thuốc chống mối mọt, nấm mốc,...

+ Ngoài ra, hệ thống tài liệu là văn bản lập quy còn được chuyển thành tài liệu điện tử lưu trữ tập trung trang web có kiểm soát của Sacombank và được phân phối đến từng cán bộ nhân viên đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời. Dữ liệu lưu trữ trên trang web lập quy được định kỳ sao lưu theo quy định an toàn thông tin của Sacombank.
+ Định kỳ hàng năm, Sacombank thực hiện đánh giá hệ thống văn bản lập quy, trong đó có đánh giá Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu để cải tiến phù hợp.
+ Định kỳ 3 tháng, Sacombank tổ chức kiểm tra tính toàn vẹn của hồ sơ tài liệu lưu trong Kho Đơn vị/Kho Ngân hàng. Khi phát hiện tổn thất/mất tài liệu Sacombank thành lập Hội đồng Xử lý hồ sơ, tài liệu và tiến hành phục hồi tài liệu theo Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố":
+ Các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu từ cấp độ 2 trở lên Sacombank đều có xây dựng hệ thống dự phòng tại trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng.
+ Hằng năm Sacombank đều có kế hoạch thực hiện diễn tập chuyển đổi các hệ thống trọng yếu từ trung tâm dữ liệu chính về trung tâm dữ liệu dự phòng, có sự tham gia của Đơn vị nghiệp vụ và Kiểm toán nội bộ để đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống dự phòng.
    - Các hệ thống diễn tập chuyển đổi ít nhất 1 ngày làm việc, bao gồm: Hệ thống Thẻ, AD, Hệ thống Email, Symantec Endpoint Protection, Hệ thống web nội bộ (IIS, S-helpdesk), website Sacombank.
    - Các hệ thống diễn tập chuyển đổi vào giờ thấp điểm: Hệ thống Corebanking, Internet banking/Mobile banking, OSB.
+ Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2022:
    - Hoàn tất triển khai giải pháp kiến trúc mạng ảo SDWAN vào 01/2022: là kiến trúc mạng ảo cho phép bảo mật các kết nối ứng dụng với các chi nhánh, TTDL và nâng cao hiệu suất truyền dữ liệu thông qua các kết nối internet với chi phí thấp.
    - Hoàn tất triển khai giải pháp tường lửa thế hệ mới Palo Alto Network: có khả năng thực thi chính sách bảo mật ở mức độ ứng dụng, lọc mã độc và thực thi các tính năng của tường lửa truyền thống.
    - Hoàn thành triển khai hệ thống máy chủ Ảo hóa mới của hãng Nutanix thay thế cho các máy chủ hết hạn bảo trì vào tháng. Nâng cấp hệ điều hành VMWare từ phiên bản 6.7 sang phiên bản 7.0.
    - Nâng cấp các phiên bản HĐH đã hết hạn hỗ trợ đảm bảo an toàn hoạt động.

- Nâng cấp mở rộng dung lượng hệ thống lưu trữ NetApp FAS8200 để đảm bảo nhu cầu dung lượng cấp phát cho các hệ thống CNTT.
- Nâng cấp mở rộng hệ thống chuyển mạch IBM Storage Networking SAN256B-7.
- Triển khai dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật nâng cao (Advanced Customer Services) ứng cứu sự cố (Critical Business Assistant) các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng.
- Triển khai dự án phòng chống tấn công từ chối dịch vụ-Ddos
- Triển khai dự án quản lý truy cập mạng - Network Access Control (NAC).
- Triển khai hạ tầng máy chủ Exadata X9M-2 cho dự án kho dữ liệu vận hành (ODS).

+ Kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2023:
  - Thực hiện mở rộng Trung tâm dữ liệu dự phòng đáp ứng nhu cầu không gian lắp đặt các dự án.
  - Triển khai giải pháp kết nối trục trung tâm dữ liệu Hồ Chí Minh – Bình Dương (Data Center Interconnect – DCI) để nâng cao năng lực truyền tải dữ liệu giữa các trung tâm dữ liệu lên 40 Gbps.
  - Triển khai giải pháp Private cloud để nâng cao năng lực cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của ngân hàng.
  - Cải tiến tool giám sát hệ thống cảnh báo sớm, tăng cường lưu trữ tập trung log ứng dụng, chuyển đổi công tác xử lý sang tự động hóa để giảm thiểu sai sót.
  - Triển khai nâng cấp cơ sở dữ liệu Core Thẻ lên phiên bản mới.
  - Triển khai nâng cấp cơ sở dữ liệu Datawarehouse lên SQL 2019.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Các sự kiện bất khả kháng":

+ Sacombank đã xây dựng các văn bản để đảm bảo hoạt động liên tục để ứng phó với dịch bệnh gồm:
  - Quyết định 1426/2021/QĐ-QLRR ngày 27/05/2021 Các phương án ứng phó khi trụ sở Đơn vị bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;
  - Công văn 1850/2021/CV-QLRR ngày 07/07/2021 Hướng dẫn một số tác nghiệp/nghiệp vụ trong giai đoạn giãn cách;
  - Công văn 1974/2021/CV-TGĐ ngày 28/07/2021 – Phương án làm việc "3 tại chỗ".
+ Sacombank đã xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục khi xảy ra khủng hoảng về An ninh trật tự, cháy nổ đảm bảo công tác an ninh trật tự tại tòa nhà Hội sở và thành lập đội phòng cháy chữa cháy theo quyết định số 2556/2020/QĐ- HCQT ngày 26/08/2020 và Hướng dẫn cách thức xử lý ban đầu một số tình huống khủng bố tại các mục tiêu trọng điểm của Ngân hàng theo Quyết định số 3876/2020/CV-QLRR ngày 17/12/2020.
+ Ngày 11/12/2021 Tòa nhà Hội sở đã thực hiện diễn tập PCCC năm 2021 và tiến hành họp rút kinh nghiệm cuộc thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Tòa nhà Hội

sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Đến 30/06/2022 Sacombank chưa triển khai diễn tập PCCC, kế hoạch dự kiến thực hiện tháng 10/2022

- Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2022, Sacombank triển khai Dự án Mắt thần 24/7 nhằm nâng cao an toàn hoạt động, ngăn chặn các sai sót có thể phát sinh rủi ro, phòng chống gian lận.

b) Nội dung định lượng:

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41 và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 13: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC.	9.131.957	11.240.441	11.297.944
2	Cấu phần SC.	7.487.748	8.363.496	10.667.937
3	Cấu phần FC.	761.979	951.871	903.219
	BI = IC + SC + FC	17.381.685	20.555.808	22.869.100
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			3.040.330
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động			38.004.121

Trong đó: n=30/06/2022; n-1= 30/06/2021; n-2=30/06/2020

Bảng 14: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC	9.562.707	11.695.041	11.695.583
2	Cấu phần SC	7.855.402	8.767.431	11.115.195
3	Cấu phần FC	796.633	995.602	959.725
	BI = IC + SC + FC	18.214.742	21.458.074	23.770.503
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			3.172.166
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động			39.652.074

Trong đó: n=30/06/2022; n-1= 30/06/2021; n-2=30/06/2020

6. Rủi ro thị trường:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

+ Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng bao gồm chiến lược, nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, bao gồm việc quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường và điều kiện có biến động mạnh về giá, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của Sacombank. Ngoài ra, chính sách quản lý rủi ro thị trường còn quy định nguyên tắc phòng ngừa rủi ro thị trường và các yêu cầu chung đối với từng bước đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường để đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro thị trường, đồng thời thống nhất với chiến lược quản lý rủi ro chung của Ngân hàng.

+ Khung quản lý rủi ro thị trường được thiết lập với 3 tuyến bảo vệ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và mô hình kinh doanh chịu rủi ro thị trường tại Sacombank, đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích. Ngoài ra, trên cơ sở khẩu vị rủi ro được thiết lập, các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi và được quản lý, giám sát thường xuyên, liên tục từ 03 tuyến bảo vệ nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ Sacombank.

- Tóm tắt Chiến lược tự doanh:

+ Hoạt động tự doanh tại Sacombank là việc thực hiện đa dạng các giao dịch tài sản, công cụ phái sinh phù hợp với điều kiện thị trường với nhiều nghiệp vụ như: kinh doanh TPCP, kinh doanh lãi suất, tiền tệ và các sản phẩm phái sinh... Việc tự doanh được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy chế nội bộ và phù hợp với các quy định của Nhà nước.

+ Với mục tiêu xây dựng danh mục tự doanh tối ưu và có lợi nhất cho Ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận theo định hướng của Ban lãnh đạo Sacombank trong từng thời kỳ. Các chiến lược tự doanh được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích, nghiên cứu, đánh giá xu hướng thị trường và các yếu tố tác động đến hoạt động tự doanh như vi mô, vĩ mô trong và ngoài nước.

+ Đội ngũ chuyên viên tự doanh của Sacombank nhiều kinh nghiệm có trình độ chuyên môn cao, kiến thức chuyên sâu về phân tích, am hiểu thị trường, luôn cập nhật và bám sát diễn biến của thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Sacombank đưa ra các dự báo, nhận định và chiến lược hành động phù hợp trong từng giai đoạn.

+ Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với mạng lưới đối tác như TCTD, Định chế tài chính, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ đầu tư và công ty tài chính...

+ Ngoài ra, việc tự doanh cũng hướng tới mục tiêu hỗ trợ khách hàng và tạo thanh khoản cho thị trường.
+ Các loại tài sản, công cụ phái sinh, hạn mức giao dịch, hạn mức lỗ phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Ngân hàng nhà nước và các quy định nội bộ của Sacombank.

❖ Chiến lược tự doanh lãi suất

- Theo dõi, cập nhật các biến động của thị trường, phân tích để đưa ra quyết định kinh doanh chính xác, kịp thời, giúp tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Đa dạng danh mục đầu tư Trái phiếu từ các Định chế tài chính khác. Đồng thời chủ động theo dõi, cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức mà Sacombank đã đầu tư, để đảm bảo các điều khoản của trái phiếu được thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ và có phương án xử lý kịp thời khi có các trường hợp vi phạm.
- Kinh doanh chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền được phép, phái sinh lãi suất dựa trên nhu cầu khách hàng và cơ hội thị trường để thu lợi nhuận, trong đó tập trung vào cặp tiền tệ USD/VND.
- Thiết lập trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức đầu tư, hạn mức phân bổ tỷ trọng danh mục trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu kinh doanh, khẩu vị rủi ro trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn mức rủi ro của Sacombank, quy định của Ngân hàng nhà nước và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

❖ Chiến lược tự doanh ngoại tệ

- Giao dịch dựa trên biến động giá của thị trường nhằm mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Góp phần tạo thanh khoản, cung cấp giá cạnh tranh và các công cụ bảo hiểm tỷ giá hỗ trợ khách hàng Doanh nghiệp, khách hàng Cá nhân.
- Kinh doanh các loại tài sản giao dịch là USD/VND và các cặp ngoại tệ G7 có tính thanh khoản cao. Việc mở rộng, hạn chế giao dịch đối với các cặp ngoại tệ tùy thuộc vào chính sách quản lý của Ngân hàng nhà nước cũng như chính sách của Sacombank trong từng thời kỳ.
- Tuân thủ quy định về trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức đối tác và các loại hạn mức phù hợp theo quy định trong từng thời kỳ.

- Danh mục thuộc sổ kinh doanh: Các công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh của Sacombank tại ngày 30/06/2022 bao gồm 2 cấu phần:

+ Các giao dịch tự doanh Giấy tờ có giá thỏa các điều kiện thuộc sổ kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.
+ Các sản phẩm ngoại hối: giao ngay (FX Spot), kỳ hạn (FX Forward), hoán đổi (FX Swap).

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn:

Bảng 15: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất.	48.933	611.663
2	Rủi ro giá cổ phiếu.	0	0
3	Rủi ro ngoại hối.	0	0
4	Rủi ro giá hàng hóa.	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn.	0	0
	Tổng cộng	48.933	611.663

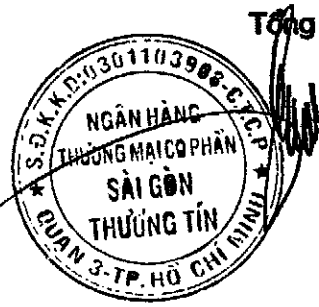
Bảng 16: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất	48.933	611.663
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	0
3	Rủi ro ngoại hối	23.281	291.013
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0
	Tổng cộng	72.214	902.676

Tp. HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thạch Diễm